**MA TRẬN, BẢN ĐẶC TẢ VÀ ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ I**

**MÔN: KHTN 6**

**1. Khung ma trận và đặc tả đề kiểm tra cuối kì 1 môn Khoa học tự nhiên, lớp 6**

**a) Khung ma trận**

**- Thời điểm kiểm tra:** *Kiểm tra học kì 1 khi kết thúc nội dung: 8. Đa dạng thế giới sống - Phân loại thế giới sống*

**- Thời gian làm bài:** *90 phút.*

**- Hình thức kiểm tra:** *Kết hợp giữa trắc nghiệm và tự luận (tỉ lệ 40% trắc nghiệm, 60% tự luận).*

**- Cấu trúc:**

- Mức độ đề:*40% Nhận biết; 30% Thông hiểu; 20% Vận dụng; 10% Vận dụng cao.*

- Phần trắc nghiệm: 4,0 điểm, *(gồm 16 câu hỏi: nhận biết: 12 câu, thông hiểu: 4 câu), mỗi câu 0,25 điểm;*

- Phần tự luận: 6,0 điểm *(Nhận biết: 1,0 điểm; Thông hiểu: 2,0 điểm; Vận dụng: 2,0 điểm; Vận dụng cao: 1,0 điểm).*

- Nội dung nửa đầu học kì 1: *25% (2,5 điểm)*

- Nội dung nửa học kì sau: *75% (7,5 điểm)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chủ đề** | **MỨC ĐỘ** | | | | | | | | | | **Tổng số câu** | | | **Điểm số** |
|  | **Nhận biết** | | **Thông hiểu** | | **Vận dụng** | | | **Vận dụng cao** | | |
| **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | | *7* | *8* | | *9* | *10* | | *11* | *12* |
| **1. Các phép đo(10 tiết)** | 0 | **2** | 0 | **0** | 1 | | **0** | 1 | | **0** | 2 | | 2 | 1,25 |
| **2. Lực trong đời sống (6 tiết)** | 0 | **2** | 1 | **0** | 0 | | **0** | 0 | | **0** | 2 | | 1 | 1,25 |
| **3. Hóa học**  **(8 tiết)** |  | 3 | 1 | 1 |  | |  |  | |  | 1  (1,5đ) | | 4  (0,25đ 4) | **2,5đ**  **(25%)** |
| *4. Tế bào – đơn vị cơ sở của sự sống.* |  | **2** |  | **1** |  | | **1** |  | |  |  | | 4 | 1,0 |
| *5. Từ tế bào đến cơ thể.* |  | **1** | 1 |  | 1 | |  |  | |  | 1 | | 1 | 1,25 |
| *6. Đa dạng thế giới sống - Vius và vi khuẩn.* | 1 | **1** |  | **1** | 1 | | **1** | **1** | |  | 3 | | 3 | 2,75 |
| **Số câu** | **1** | **11** | **3** | **3** | **3** | | **2** | **2** | |  | 9 | | 15 |  |
| **Điểm số** |  |  |  |  |  | |  |  | |  |  | |  |  |
| **Tổng số điểm** |  | |  | |  | | |  | | |  | | |  |

**b) Bản đặc tả**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Mức độ** | **Yêu cầu cần đạt** | | **Số ý TL/số câu hỏi TN** | | **Câu hỏi** | |
| TL  (Số ý) | TN  (Số câu) | TL  (Số ý) | TN  (Số câu) |
|  | ***1. Các phép đo (10 tiết)*** | | |  |  |  |  |
| - Đo chiều dài, khối lượng  và thời gian  - Thang nhiệt độ Celsius, đo nhiệt độ | **Nhận biết** | - Nêu được cách đo chiều dài, khối lượng, thời gian, đo nhiệt độ. | |  |  |  |  |
| - Nêu được đơn vị đo chiều dài, khối lượng, thời gian. | |  |  |  |  |
| - Nêu được dụng cụ thường dùng để đo chiều dài, khối lượng, thời gian, đo nhiệt độ. | |  | 1 |  | C3 |
| – Phát biểu được: Nhiệt độ là số đo độ “nóng”, “lạnh” của vật.  - biết nhiệt độ sôi của nước ở một nhiệt độ xác định | |  | 1 |  | C2 |
| **Thông hiểu** | - Lấy được ví dụ chứng tỏ giác quan của chúng ta có thể cảm nhận sai một số hiện tượng (chiều dài, khối lượng, thời gian, nhiệt độ) | |  |  |  |  |
| – Nêu được cách xác định nhiệt độ trong thang nhiệt độ Celsius. | |  |  |  |  |
| – Nêu được sự nở vì nhiệt của chất lỏng được dùng làm cơ sở để đo nhiệt độ. | |  |  |  |  |
| – Hiểu được tầm quan trọng của việc ước lượng trước khi đo. | |  |  |  |  |
| - Ước lượng được khối lượng, chiều dài, thời gian, nhiệt độ trong một số trường hợp đơn giản. | |  |  |  |  |
| **Vận dụng bậc thấp** | - Đổi được một số đơn vị đo độ dài, đo khối lượng, đo thời gian. | |  |  |  |  |
| - Dùng thước (cân, đồng hồ, nhiệt kế) để chỉ ra một số thao tác sai khi đo và nêu được cách khắc phục một số thao tác sai đó. | | **1** |  |  |  |
| – Thực hiện đúng thao tác để đo được chiều dài (khối lượng, thời gian, nhiêt độ) bằng thước (cân đồng hồ, đồng hồ, nhiệt kế) *(không yêu cầu tìm sai số).* | |  |  |  |  |
| **Vận dụng bậc cao** | Lấy được ví dụ chứng tỏ giác quan của chúng ta có thể cảm nhận sai về chiều dài (khối lượng, thời gian, nhiệt độ) khi quan sát một số hiện tượng trong thực tế ngoài ví dụ trong sách giáo khoa. | |  |  |  |  |
| Quy đổi từ thang nhiệt độ Xen-xi-út sang thang nhiệt độ Fa-ren-hai | | **1** |  | C7 |  |
|  | ***2. Lực trong đời sống*(4 tiết)** | | |  |  |  |  |
| - Lực và tác dụng của lực.  -Lực tiếp xúc và lực không tiếp xúc.  - Lực ma sát.  -Lực cản của nước  - Khối lượng và trọng lượng.  -Biến dạng của lò xo | **Nhận biết** | | - Khái niệm lực |  |  |  |  |
| - Lấy được ví dụ để chứng tỏ lực là sự đẩy hoặc sự kéo. |  | 1 |  | C4 |
| - Lấy được ví dụ về tác dụng của lực làm thay đổi tốc độ. |  |  |  |  |
| - Lấy được ví dụ về tác dụng của lực làm thay đổi hướng chuyển động. |  |  |  |  |
| - Lấy được ví dụ về tác dụng của lực làm biến dạng vật. |  |  |  |  |
| - Lấy được ví dụ về lực tiếp xúc. |  |  |  |  |
| - Lấy được vi dụ về lực không tiếp xúc.  - Nêu được lực không tiếp xúc xuất hiện khi vật (hoặc đối tượng) gây ra lực không có sự tiếp xúc với vật (hoặc đối tượng) chịu tác dụng của lực |  |  |  |  |
| -Biết được các đặc trưng cuả lực. |  |  |  |  |
| - Nêu được đơn vị lực đo lực. |  |  |  |  |
| - Nhận biết được dụng cụ đo lực là lực kế. |  |  |  |  |
| - Nhận biết được khi nào lực đàn hồi xuất hiện. |  |  |  |  |
| - Lấy được một số ví dụ về vật có khả năng đàn hồi tốt, kém. |  |  |  |  |
| - Kể tên được một số ứng dụng của vật đàn hồi. |  |  |  |  |
| - Nêu được khái niệm về khối lượng. |  |  |  |  |
| - Nêu được khái niệm lực hấp dẫn. |  |  |  |  |
| - Nêu được khái niệm trọng lượng. |  |  |  |  |
| - Kể tên được ba loại lực ma sát. |  |  |  |  |
| - Lấy được ví dụ về sự xuất hiện của lực ma sát nghỉ. |  |  |  |  |
| - Lấy được ví dụ về sự xuất hiện của lực ma sát lăn. |  |  |  |  |
| - Lấy được ví dụ về sự xuất hiện của lực ma sát trượt. |  |  |  |  |
| - Nêu được khái niệm về lực ma sát trượt (ma sát lăn, ma sát nghỉ). Cho ví dụ. |  |  |  |  |
| - Lấy được ví dụ vật chịu tác dụng của lực cản khi chuyển động trong môi trường (nước hoặc không khí). |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | | - Biết cách sử dụng lực kế để đo lực (ước lượng độ lớn lực tác dụng lên vật, chọn lực kế thích hợp, tiến hành đúng thao tác đo, đọc giá trị của lực trên lực kế). |  |  |  |  |
| - Chỉ ra được lực tiếp xúc và lực không tiếp xúc. |  |  |  |  |
| - Nêu được lực không tiếp xúc xuất hiện khi vật (hoặc đối tượng) gây ra lực không có sự tiếp xúc với vật (hoặc đối tượng) chịu tác dụng của lực; lấy được ví dụ về lực không tiếp xúc. | **1** |  | C5 |  |
| - Biểu diễn được một lực bằng một mũi tên có điểm đặt tại vật chịu tác dụng lực, có độ lớn và theo hướng của sự kéo hoặc đẩy. |  |  |  |  |
| - Chỉ ra được phương, chiều của lực đàn hồi khi vật chịu lực tác dụng. |  |  |  |  |
| - Chứng tỏ được độ giãn của lò xo treo thẳng đứng tỉ lệ với khối lượng của vật treo. |  |  |  |  |
|  | **Vận dụng bậc thấp** | | - Biểu diễn được lực tác dụng lên 1 vật trong thực tế và chỉ ra tác dụng của lực trong trường hợp đó. |  |  |  |  |
| - Phân tích được mối quan hệ giữa độ biến dạng với khối lượng của vật. |  |  |  |  |
| - Giải thích được một số hiện tượng thực tế về: nguyên nhân biến dạng của vật rắn; lò xo mất khả năng trở lại hình dạng ban đầu; ứng dụng của lực đàn hồi trong kĩ thuật. |  |  |  |  |
| -Xác định được trọng lượng của vật khi biết khối lượng của vật hoặc ngược lại |  |  |  |  |
| - Chỉ ra được tác dụng cản trở hay tác dụng thúc đẩy chuyển động của lực ma sát nghỉ (trượt, lăn) trong trường hợp thực tế. |  |  |  |  |
| **-** Lấy được ví dụ về một số ảnh hưởng của lực ma sát trong an toàn giao thông đường bộ. |  |  |  |  |
| - Lấy được ví dụ thực tế và giải thích được khi vật chuyển động trong môi trường nào thì vật chịu tác dụng của lực cản môi trường đó. |  |  |  |  |
| **Vận dụng bậc cao** | | -Sử dụng được lực kế để đo trọng lượng của một vật trong thực tế. |  |  |  |  |
|  | ***3. Các thể (trạng thái) của chất. Oxygen (oxi) và không khí (7 tiết)*** | | |  |  |  |  |
|  | | |  |  |  |  |
| – Sự đa dạng của chất  – Ba thể (trạng thái) cơ bản của  – Sự chuyển đổi thể (trạng thái) của chất | **Nhận biết** | - Biết được một số ký hiệu cảnh báo trong phòng thực hành | |  |  |  |  |
| - Nêu được một số tính chất của chất (tính chất vật lí, tính chất hoá học). | |  |  |  |  |
| - Nêu được KN về sự nóng chảy; sự sôi; sự bay hơi; sự ngưng tụ, đông đặc. | |  | 1 |  | Câu 5 |
| - Nêu được oxygen có mặt ở đâu trên Trái Đất. | |  |  |  |  |
| - Nêu được tính chất vật lý và tầm quan trọng của oxygen. | |  |  |  |  |
| - Nêu được thành phần của không khí. | |  |  |  |  |
| – Trình bày được vai trò của không khí đối với tự nhiên. | |  |  |  |  |
| – Nêu được một số biện pháp bảo vệ môi trường không khí. | |  | 1 |  | Câu 6 |
| – Nhận biết một số vật liệu thông dụng. | |  | 1 |  | Câu 7 |
| – Nhận biết một số nguyên liệu thông dụng. | |  |  |  |  |
| - Biết được một số ký hiệu cảnh báo trong phòng thực hành | |  |  |  |  |
| - Nêu được một số tính chất của chất (tính chất vật lí, tính chất hoá học). | |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Phân biệt được đâu là tính chất vật lý, đâu là tính chất hóa học của một chất | |  |  |  |  |
| - Hiểu về các sự chuyển thể: nóng chảy, đông đặc; bay hơi, ngưng tụ; sôi. | |  |  |  |  |
| - Tiến hành được thí nghiệm về sự chuyển thể (trạng thái) của chất. | |  |  |  |  |
| - Hiểu được tầm quang trọng của oxygen đối với các sinh vật sống. | |  |  |  |  |
| – Một số tính chất của một số vật liệu, nguyên liệu thông dụng. | |  | 1 |  | Câu 8 |
| – Ứng dụng của một số vật liệu thông dụng trong cuộc sống và sản xuất. | | 1 |  |  | Câu 20 |
| – Ứng dụng của một số nguyên liệu thông dụng trong cuộc sống và sản xuất. | |  |  |  |  |
| - Phân biệt được đâu là tính chất vật lý, đâu là tính chất hóa học của một chất | |  |  |  |  |
| - Hiểu về các sự chuyển thể: nóng chảy, đông đặc; bay hơi, ngưng tụ; sôi. | |  |  |  |  |
| - Tiến hành được thí nghiệm về sự chuyển thể (trạng thái) của chất. | |  |  |  |  |
| - Hiểu được tầm quang trọng của oxygen đối với các sinh vật sống. | |  |  |  |  |
| **Vận dụng** |  | |  |  |  |  |
| – Tiến hành được thí nghiệm về sự chuyển trạng thái từ thể rắn sang thể lỏng của chất và ngược lại. | |  |  |  |  |
| – Tiến hành được thí nghiệm về sự chuyển trạng thái từ thể lỏng sang thể khí. | |  |  |  |  |
| – Tiến hành được thí nghiệm đơn giản để xác định thành phần phần trăm thể tích của oxygen trong không khí. | |  |  |  |  |
| – Trình bày được sự ô nhiễm không khí: các chất gây ô nhiễm, nguồn gây ô nhiễm không khí, biểu hiện của không khí bị ô nhiễm. | |  |  |  |  |
| **Vận dụng cao** | - Dự đoán được tốc độ bay hơi phụ thuộc vào 3 yếu tố: nhiệt độ, mặt thoáng chất lỏng và gió.  - Đưa ra được biện pháp nhằm giảm thiểu ô nhiễm không khí.  – Nêu được một số biện pháp bảo vệ môi trường không khí. | |  |  |  |  |
|  | ***6. Tế bào – đơn vị cơ sở của sự sống (9 tiết)*** | | |  | **4** |  |  |
| – Khái niệm tế bào  – Hình dạng và kích thước tế bào  – Cấu tạo và chức năng tế bào  – Sự lớn lên và sinh sản của tế bào  – Tế bào là đơn vị cơ sở của sự sống | **Nhận biết** |  | |  |  |  |  |
| - Nêu được khái niệm tế bào. | |  |  |  |  |
| - Nêu được chức năng của tế bào. | |  |  |  |  |
| - Nêu được hình dạng và kích thước của một số loại tế bào. | |  |  |  |  |
| - Nhận biết được tế bào là đơn vị cấu trúc của sự sống. | |  | **1** |  | C2 |
| - Nhận biết được lục lạp là bào quan thực hiện chức năng quang hợp ở cây xanh. | |  |  |  |  |
| - Thông qua quan sát hình ảnh phân biệt được tế bào động vật, tế bào thực vật; tế bào nhân thực, tế bào nhân sơ. | |  |  |  |  |
| – Nêu được ý nghĩa của sự lớn lên và sinh sản của tế bào. | |  | **1** |  | C1 |
| **Thông hiểu** | – Trình bày được cấu tạo tế bào và chức năng ba thành phần chính: màng tế bào, chất tế bào, nhân tế bào. | |  |  |  |  |
| – Dựa vào sơ đồ, nhận biết được sự lớn lên và sinh sản của tế bào (từ 1 tế bào → 2 tế bào → 4 tế bào... → *n* tế bào). | |  |  |  |  |
| **-** Dựa vào hình ảnh, phân biệt cơ thể đơn bào, cơ thể đa bào | |  | **1** |  | C6 |
| **Vận dụng** |  | |  |  |  |  |
| – Thông qua quan sát hình ảnh phân biệt được tế bào động vật, tế bào thực vật, tế bào nhân thực, tế bào nhân sơ. | |  | **1** |  | C4 |
| - Thực hành quan sát tế bào lớn bằng mắt thường và tế bào nhỏ dưới kính lúp và kính hiển vi quang học. | |  |  |  |  |
|  | ***7. Từ tế bào đến cơ thể (7 tiết)*** | | | **1** | **1** |  |  |
|  | **Nhận biết** | - Kể được tên một số cơ quan trong hệ cơ quan ở người | |  | **1** |  | C7 |
| – Từ tế bào đến mô  – Từ mô đến cơ quan  – Từ cơ quan đến hệ cơ quan  – Từ hệ cơ quan đến cơ thể | **Thông hiểu** |  | |  |  |  |  |
| - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên mô. | |  |  |  |  |
| - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên cơ quan. | | **1** |  | C12 |  |
| - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên hệ cơ quan. | |  |  |  |  |
| - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên cơ thể. | |  |  |  |  |
| **Vận dụng** |  | |  |  |  |  |
| - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên mô. Từ đó, nêu được khái niệm mô. | |  |  |  |  |
| - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên cơ quan. Từ đó, nêu được khái niệm cơ quan. | |  |  |  |  |
| - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên hệ cơ quan. Từ đó, nêu được khái niệm hệ cơ quan. | |  |  |  |  |
| - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên cơ thể. Từ đó, nêu được khái niệm cơ thể. | |  |  |  |  |
| **Vận dụng cao** | Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên mô, cơ quan, hệ cơ quan và cơ thể (từ tế bào đến mô, từ mô đến cơ quan, từ cơ quan đến hệ cơ quan, từ hệ cơ quan đến cơ thể). Lấy được các ví dụ minh hoạ trong thực tế. | |  |  |  |  |
|  | ***8. Đa dạng thế giới sống -* Virus và vi khuẩn (10 tiết)** | | | **3** | **3** |  |  |
|  | **Nhận biết** | - Nêu được sự cần thiết của việc phân loại thế giới sống. | |  |  |  |  |
| – Nhận biết được sinh vật có hai cách gọi tên: tên địa phương và tên khoa học. | |  | 1 |  | C5 |
| - Quan sát hình ảnh và mô tả được hình dạng và cấu tạo đơn giản của virus (gồm vật chất di truyền và lớp vỏ protein) và vi khuẩn. | |  |  |  |  |
| - Dựa vào hình thái, nhận ra được sự đa dạng của vi khuẩn. | |  |  |  |  |
| - Nêu được một số bệnh do virus và vi khuẩn gây ra. | |  |  |  |  |
| - Nêu được một số vai trò và ứng dụng của vi khuẩn trong tự nhiên và trong đời sống | | **1** |  | C9 |  |
| **Thông hiểu** |  | |  |  |  |  |
| - Dựa vào sơ đồ, phân biệt được các nhóm phân loại từ nhỏ tới lớn theo trật tự: loài, chi, họ, bộ, lớp, ngành, giới. | |  | 1 |  | C8 |
| - Lấy được ví dụ chứng minh thế giới sống đa dạng về số lượng loài và đa dạng về môi trường sống. | |  |  |  |  |
| - Phân biệt được virus và vi khuẩn (chưa có cấu tạo tế bào và đã có cấu tạo tế bào). | |  |  |  |  |
| - Trình bày được một số cách phòng và chống bệnh do virus và vi khuẩn gây ra. | |  |  |  |  |
| - Trình bày được một số cách phòng và chống bệnh do virus và vi khuẩn gây ra. | |  |  |  |  |
| **Vận dụng thấp** |  | |  |  |  |  |
| – Thông qua ví dụ nhận biết được cách xây dựng khoá lưỡng phân và thực hành xây dựng được khoá lưỡng phân với đối tượng sinh vật. | | **1** |  | C11 |  |
| – Dựa vào sơ đồ, nhận biết được năm giới sinh vật. Lấy được ví dụ minh họa cho mỗi giới. | |  | **1** |  | C3 |
|  | **Vận dụng** | - Vận dụng được hiểu biết về virus và vi khuẩn để giải thích một số hiện tượng trong thực tiễn. | | **1** |  | C10 |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Họ và tên HS**  **Lớp Trường THCS** | | **KIỂM TRA HỌC KỲ I (2022-2023)**  **MÔN: KHOA HỌC TỰ NHIÊN 6**  **Thời gian làm bài: 90 phút (Đề 1)** |
|
| **Số báo danh:** | **Phòng thi:** |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Điểm:** | **Họ tên, chữ ký GK1** | **Họ tên, chữ ký GK2** | **Họ tên, chữ ký GT** |
|  |  |  |
|

**I.Trắc nghiệm: (4đ)**

**Khoanh tròn vào chữ cái đứng trước câu trả lời em cho là đúng nhất**

**Câu 1.** Trong hệ đơn vị đo lường hợp pháp nước ta, đơn vị đo của lực là:

**A.** lít (l). **B.** niu tơn (N). **C.** kilôgam (kg). **D.** mét (m).

**Câu 2.** Nhiệt độ là

**A.** số đo độ “nóng”, “lạnh” của vật. **B.** số đo độ nặng, nhẹ của vật.

**C.** số đo độ dài của vật. **D.** số đo độ lớn của vật.

**Câu 3.** Người ta dùng dụng cụ nào để đo nhiệt độ?

**A.** Nhiệt kế. **B.** Tốc kế. **C.** Cân. **D.** Đồng hồ.

**Câu 4.** Một bạn học sinh đang ngồi trên một cái ghế gỗ, hỏi bạn đó đã tác dụng một lực gì vào ghế ?

**A.** Lực đẩy **B.** Lực nâng **C.** Lực ép **D.** Lực kéo

**Câu 5.** Quá trình chất ở thể lỏng chuyển sang thể khí được gọi là

**A.** sự hóa hơi (sự bay hơi). **B.** sự đông đặc.

**C.** sự nóng chảy. **D.** sự ngưng tụ.

**Câu 6.** Đâu là một nguyên nhân tự nhiên gây ô nhiễm bầu không khí ?

**A.** Núi lửa phun. **B.** Khí thải từ ô tô.

**C.** Khí thải từ nhà máy. **D.** Rác thải không xử lý.

**Câu 7.** Lốp xe, nệm,... thường được làm từ vật liệu là

**A.** cao su. **B.** nhựa. **C.** mủ cao su. **D.** thủy tinh.

**Câu 8.** Đâu là một nguyên liệu hầu như không thể tái tạo ?

**A.** Dầu mỏ. **B.** Cây trồng. **C.** Vật nuôi. **D.** Thủy sản.

**Câu 9.** Mèo con lớn lên nhờ quá trình nào?

**A.** Sinh trưởng của tế bào  **B.** Sinh sản của tế bào

**C.** Sinh trưởng và sinh sản của tế bào **D.** Sinh trưởng và thay mới của tế bào

**Câu 10.** Vật nào sau đây có cấu tạo từ tế bào?

**A.** Xe ô tô. **B.** Cây cầu. **C.** Ngôi nhà. **D.** Cây bạch đàn.

**Câu 11.** Cấu tạo tế bào nhân thực, cơ thể đa bào, có khả năng di chuyển là đặc điểm của sinh vật thuộc giới nào sau đây?

**A.** Động vật. **B.** Nguyên sinh. **C.** Nấm. **D.** Thực vật.

**Câu 12. Thành phần nào dưới đây có thể ở tế bào thực vật mà KHÔNG có ở tế bào động vật?**

**A.** Nhân tế bào. **B.** Tế bào chất. **C.** Lục lạp. **D.** Màng tế bào.

**Câu 13.** Tên địa phương của các loài được hiểu là?

**A.** Cách gọi truyền thống của người dân bản địa theo vùng miền, quốc gia.

**B.** Tên giống + tên loài + (Tên tác giả, năm công bố).

**C.** Cách gọi phổ biến của loài có trong danh mục tra cứu.

**D.** Tên loài + tên giống + (tên tác giả, năm công bố).

**Câu 14.** **Sinh vật nào dưới đây là cơ thể đa bào?**

**A.** Phẩy khuẩn, trùng roi, con thỏ. **B.** Con thỏ, cây chuối, con muỗi.

**C.** Phẩy khuẩn, trùng roi, trùng giày. **D.** Phẩy khuẩn, cây chuối, con thỏ.

**Câu 15. Trong các cơ quan sau, cơ quan nào nằm trong hệ hô hấp ở người?**

**A.** Miệng, họng, dạ dày, ruột, hậu môn.

**B.** Mũi, thanh quản, khí quản, phế quản.

**C.** Não, tủy, dây thần kinh, hạch thần kinh.

**D.** Tim, máu và các mạch máu.

**Câu 16.** Các bậc phân loại sinh vật từ thấp đến cao theo trình tự nào sau đây?

**A.** Loài → Chi (giống) → Họ → Bộ → Lớp → Ngành → Giới.

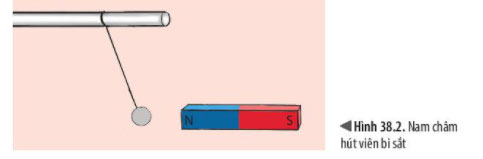
**B.** Chi (giống) → Loài → Họ → Bộ → Lớp → Ngành → Giới.

**C.** Giới → Ngành → Lớp → Bộ → Họ → Chi (giống) → Loài.

**D.** Loài → Chi (giống) → Bộ → Họ → Lớp → Ngành → Giới.

**II. TỰ LUẬN:( 6đ)**

**Câu 17.** Quan sát hình bên dưới, em hãy cho biết tại sao viên bi sắt lại bị kéo về phía nam châm. Trong hình, vật nào gây ra lực và vật nào chịu tác dụng của lực? Các vật có tiếp xúc với nhau hay không?

****

**Câu 18.** Bạn Na dùng nhiệt kế y tế thuỷ ngân để đo nhiệt độ cơ thể. Khi lấy nhiệt kế ra khỏi cơ thể, bạn để một lúc lâu rồi mới đọc kết quả đo. Theo em bạn thực hiện như vậy đúng hay sai? Vì sao?

**Câu 19.** Trình bày cách quy đổi đơn vị nhiệt độ sau:

200C= ................................0F

**Câu 20 (1,5đ).** Em hãy nêu một vài tính chất và ứng dụng của vật liệu nhựa.

**Câu 21** (1,0đ). Em hãy nêu một số ứng dụng của vi khuẩn trong đời sống?

**Câu 22** (0,5đ). Cho các loài sinh vật sau: cá mập, con chim, con bọ ngựa, con rùa, con khỉ. Em hãy sử dụng khóa lưỡng phân để tiến hành phân loại các sinh vật trên?

**Câu 23** (1,0đ). Chúng ta có nên sử dụng thức ăn bị ôi thiu hay không? Tại sao? Em hãy nên các biện pháp bảo quản thức ăn tránh bị vi khuẩn làm hỏng?

**Câu 24** (1,0đ). Quan sát hình 2.6, hãy gọi tên các cơ quan tương ứng với các chữ cái từ A đến D, ghép tên mỗi cơ quan đó với chức năng phù hợp được mô tả dưới đây:

|  |  |
| --- | --- |
| https://tech12h.com/sites/default/files/styles/inbody400/public/screenshot_18_93.png?itok=a5AE7rdw | 1. Nâng đỡ cơ thể và vận chuyển các chất dinh dưỡng.  2. Tổng hợp các chất dinh dưỡng cho cơ thể.  3. Hút nước và chất khoáng cho cơ thể.  4. Tạo ra quả và hạt. |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Họ và tên HS**  **Lớp Trường THCS** | | **KIỂM TRA HỌC KỲ I (2022-2023)**  **MÔN: KHOA HỌC TỰ NHIÊN 6**  **Thời gian làm bài: 90 phút (Đề 2)** |
|
| **Số báo danh:** | **Phòng thi:** |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Điểm:** | **Họ tên, chữ ký GK1** | **Họ tên, chữ ký GK2** | **Họ tên, chữ ký GT** |
|  |  |  |
|

**I.Trắc nghiệm: (4đ)**

**Khoanh tròn vào chữ cái đứng trước câu trả lời em cho là đúng nhất**

**Câu 1. *Nhiệt độ là***

**A.** số đo độ “nóng”, “lạnh” của vật **B.** số đo độ nặng, nhẹ của vật

**C.** số đo độ dài của vật **D.** số đo độ lớn của vật

**Câu 2. *Trong hệ đơn vị đo lường hợp pháp nước ta, đơn vị đo của lực là:***

**A.** lít (l) **B.** niu tơn (N) **C.** kilôgam (kg) **D.** mét (m)

**Câu 3. *Dụng cụ nào dưới đây dùng để đo độ lớn của lực ?***

**A.** Thước thẳng. **B.** Bình chia độ. **C.** Đồng hồ. **D.** Lực kế.

**Câu 4. *Treo vật vào đầu dưới của một lò xo, lò xo dãn ra. Khi đó***

**A.** lò xo tác dụng vào vật một lực đẩy. **B.** vật tác dụng vào lò xo một lực nén.

**C.** lò xo tác dụng vào vật một lực nén. **D.** vật tác dụng vào lò xo một lực kéo.

**Câu 5. *Quá trình chất ở thể rắn chuyển sang thể lỏng được gọi là***

**A.** sự nóng chảy. **B.** sự đông đặc.

**C.** sự hóa hơi (sự bay hơi). **D.** sự ngưng tụ.

**Câu 6. *Đâu là một nguyên nhân tự nhiên gây ô nhiễm bầu không khí ?***

**A.** Cháy rừng do hạn hán. **B.** Khí thải từ xe máy.

**C.** Khí thải từ nhà máy. **D.** Rác thải không xử lý.

**Câu 7. *Bát đĩa; chậu hoa;,... thường được làm từ vật liệu là***

**A.** gốm, sứ. **B.** cao su. **C.** đất sét. **D.** thủy tinh.

**Câu 8. *Đâu là một nguyên liệu hầu như không thể tái tạo ?***

**A.** Các loại quặng. **B.** Cây trồng. **C.** Vật nuôi. **D.** Thủy sản.

**Câu 9.*****Quá trình sinh sản của tế bào KHÔNG có ý nghĩa nào sau đây?***

**A.** giúp cơ thể đơn bào lớn lên. **B.** giúp cơ thể đa bào lớn lên.

**C.** thay thế các tế bào già đã chết. **D.** thay thế các tế bào bị tổn thương.

**Câu 10. *Tế bào KHÔNG cấu tạo nên vật nào sau đây?***

**A.** Chiếc lá **B.** Bông hoa **C.** Con dao **D.** Con cá

**Câu 11. *Cấu tạo tế bào nhân thực, cơ thể đa bào, có khả năng quang hợp là đặc điểm của sinh vật thuộc giới nào sau đây?***

**A.** Khởi sinh **B.** Nguyên sinh **C.** Nấm **D.** Thực vật

**Câu 12. *Loại bào quan có ở tế bào nhân sơ là?***

**A.** Ti thể **B.** Ribosome **C.** Lục lạp **D.** Không bào

**Câu 13*. Tên khoa học của các loài được hiểu là?***

**A.** Cách gọi truyền thống của người dân bản địa theo vùng miền, quốc gia

**B.** Cách gọi phổ biến của loài có trong danh mục tra cứu

**C.** Tên giống + tên loài + (Tên tác giả, năm công bố)

**D.** Tên loài + tên giống + (tên tác giả, năm công bố)

**Câu14. *Sinh vật nào dưới đây là cơ thể đơn bào?***

**A.** Phẩy khuẩn, trùng roi, con thỏ **B.** Phẩy khuẩn, cây chuối, con thỏ

**C.** Phẩy khuẩn, trùng roi, trùng giày **D.** Con thỏ, cây chuối, con muỗi

**Câu 15. *Trong các cơ quan sau, cơ quan nào nằm trong hệ tiêu hóa ở người?***

**A.** Miệng, họng, dạ dày, ruột, hậu môn

**B.** Mũi, thanh quản, khí quản, phế quản

**C.** Não, tủy, dây thần kinh, hạch thần kinh

**D.** Tim, máu và các mạch máu

**Câu 16*. Các bậc phân loại sinh vật từ thấp đến cao theo trình tự nào sau đây?***

**A.** Loài → Chi (giống) → Bộ → Họ → Lớp → Ngành → Giới

**B.** Chi (giống) → Loài → Họ → Bộ → Lớp → Ngành → Giới

**C.** Giới → Ngành → Lớp → Bộ → Họ → Chi (giống) → Loài

**D.** Loài → Chi (giống) → Họ → Bộ → Lớp → Ngành → Giới

**B. PHẦN TỰ LUẬN (6đ)**

**Câu 17.** (0.75đ)Trong hình bên dưới, vật nào gây ra lực và vật nào chịu tác dụng của lực? Các vật có tiếp xúc với nhau hay không?



**Câu 18:** (0.5đ)Tại sao khi dùng nhiệt kế y tế thuỷ ngân để đo nhiệt độ ta không nên cầm chặt vào bầu nhiệt kế?

**Câu 19:** (0.25đ)Trình bày cách quy đổi đơn vị nhiệt độ sau:

300C= ................................0F

**Câu 20 (**1,5đ). Em hãy nêu một vài tính chất và ứng dụng của vật liệu thủy tinh

**Câu 21**(1,0đ). Em hãy nêu một số ứng dụng của vi khuẩn trong đời sống?

**Câu 22** (0,5đ). Cho các loài sinh vật sau: cá mập, con chim, con bọ ngựa, con rùa, con khỉ. Em hãy sử dụng khóa lưỡng phân để tiến hành phân loại các sinh vật trên?

**Câu 23** (0,5đ).Chúng ta có nên sử dụng thức ăn bị ôi thiu hay không? Tại sao? Em hãy nên các biện pháp bảo quản thức ăn tránh bị vi khuẩn làm hỏng?

**Câu 24** (1,0đ). Quan sát hình 2.6, hãy gọi tên các cơ quan tương ứng với các chữ cái từ A đến D, ghép tên mỗi cơ quan đó với chức năng phù hợp được mô tả dưới đây:\

|  |  |
| --- | --- |
| https://tech12h.com/sites/default/files/styles/inbody400/public/screenshot_18_93.png?itok=a5AE7rdw | 1. Tạo ra quả và hạt.  2. Hút nước và chất khoáng cho cơ thể.  3. Tổng hợp các chất dinh dưỡng cho cơ thể.  4. Nâng đỡ cơ thể và vận chuyển các chất dinh dưỡng. |

**Bài làm:**

..............................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................

**HƯỚNG DẪN CHẤM MÔN: KHTN 6– HK I- NH 2022-2023**

**ĐỀ SỐ 1**

**I. Phần trắc nghiệm: (4 điểm)**

*Mỗi đáp án đúng được 0,25 điểm:*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Câu | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** | **13** | **14** | **15** | **16** |
| **Đ/A** | **B** | **A** | **A** | **C** | **A** | **A** | **A** | **A** | **C** | **D** | **A** | **C** | **A** | **B** | **B** | **A** |

**B. Phần tự luận: (6 điểm)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **CÂU** | **ĐÁP ÁN** | **ĐIỂM** |
| **17**  **(0.75 điểm)** | -Viên bi sắt bị kéo về phía nam châm do có lực hút từ nam châm tác dụng lên viên bi.  -Hình 38.2: vật gây ra lực là nam châm, vật chịu tác dụng của lực là viên bi sắt  -Các vật trên không tiếp xúc với nhau | 0,25đ  0,25đ  0,25đ |
| **18**  **(0.5điểm)** | giải thích đúng được 0,5 điểm | **0,5** |
| **19**  **(0.25 điểm)** | 200C= ................................0F  **Phân tích được:** 200C= 00C + 200C 0,075 điểm  200C= 320F + 20.1,80F 0,075 điểm  200C= 680F 0,1 điểm |  |
| **20**  **1,5đ** | **TÍNH CHẤT:** Dẻo, nhẹ, không dẫn điện, dẫn nhiệt kém, không bị ăn mòn, dễ biến dạng nhiệt.  **ỨNG DỤNG:**  - Dùng làm đồ gia dụng.  - Làm vật liệu cách điện.  - Làm ống nước;... | 0,75đ  0,75đ |
| 21  1,0đ | Một số ứng dụng của vi khuẩn trong đời sống:  - Phần lớn vi khuẩn có lợi giúp bảo vệ da, tăng cường miễn dịch, hỗ trợ tiêu hóa.  - Ứng dụng trong chế biến thực phẩm (sữa chua, dưa muối, nước mắm)  - Sản xuất thuốc kháng sinh, thuốc trừ sâu, xử lý chất thải, … | 0,5đ  0,25đ  0,25đ |
| 22  0,5đ | Tiến hành xây dựng khóa lưỡng phân để phân loại chúng | Tech12h  - HS trả lời theo cách khác, đúng vẫn cho điểm tối đa | 0, 5đ |
| 23  0,5đ | - Không nên sử dụng thức ăn bị ôi thiu.  - Vì thức ăn bị ôi thiu là do thức ăn không được bảo quản tốt, bảo quản thức ăn không đúng cách dẫn đến các vi khuẩn hoại sinh sinh sôi, mùi vị thay đổi là đã có dấu hiệu nhiễm khuẩn. Nếu ăn vào sẽ đưa trực tiếp các vi khuẩn vào cơ thể, gây hại đến sức khỏe.  - Một số biện pháp bảo quản:  + Bảo quản lạnh ở nhiệt độ thấp để ngăn sự sinh trưởng của vi khuẩn  + Loại bỏ nước, diệt vi khuẩn khỏi thực phẩm bằng cách sấy khô, phơi nắng,…  + Để thực phẩm ở nơi thoáng mát, không để ở những nơi ẩm mốc. | 0,1đ  0,15đ  0,25đ |
| 24  1,0đ | A – Hoa: Tạo ra quả và hạt.  B - Lá: Tổng hợp các chất dinh dưỡng cho cơ thể.  C - Thân: Nâng đỡ cơ thể và vận chuyển các chất dinh dưỡng.  D - Rễ: Hút nước và chất khoáng cho cơ thể. | 0, 25 đ  0, 25 đ  0, 25 đ  0, 25 đ |

**ĐỀ SỐ 2:**

**I. Phần trắc nghiệm: (4 điểm)**

*Mỗi đáp án đúng được 0,25 điểm:*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CÂU** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** | **13** | **14** | **15** | **16** |
| **Đ/A** | **A** | **B** | **D** | **D** | **A** | **A** | **A** | **A** | **A** | **C** | **D** | **B** | **C** | **C** | **A** | **D** |

**B. Phần tự luận: (6 điểm)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **CÂU** | **ĐÁP ÁN** | **ĐIỂM** |
| **17**  **(0,75 điểm)** | - vật gây ra lực là người  - vật chịu tác dụng của lực là thùng gỗ  - Các vật trên có tiếp xúc với nhau | 0,25đ  0,25đ  0,25đ |
| **18**  **( 0.5 điểm)** | giải thích đúng được 0,5 điểm |  |
| **19**  **(0.25đ)** | 300C= ................................0F  **Phân tích được:** 300C= 00C + 300C 0,075 điểm  300C= 320F + 30.1,80F 0,075 điểm  300C= 860F 0,1 điểm |  |
| **20**  **1,5đ** | **TÍNH CHẤT:** Trong suốt, cho ánh sáng đi qua; dẫn nhiệt kém; không dẫn điện; cứng nhưng giòn, dễ vỡ.  **ỨNG DỤNG:**  - Dùng làm đồ gia dụng.  - Làm cửa kính. | 0,75đ  0,75đ |
| **21**  **1,0đ** | Một số ứng dụng của vi khuẩn trong đời sống:  - Phần lớn vi khuẩn có lợi giúp bảo vệ da, tăng cường miễn dịch, hỗ trợ tiêu hóa.  - Ứng dụng trong chế biến thực phẩm (sữa chua, dưa muối, nước mắm)  - Sản xuất thuốc kháng sinh, thuốc trừ sâu, xử lý chất thải, … | 0,5đ  0,25đ  0,25đ |
| **22**  **0,5đ** | Tiến hành xây dựng khóa lưỡng phân để phân loại chúng | Tech12h  - HS trả lời theo cách khác, đúng vẫn cho điểm tối đa | 0, 5đ |
| **23**  **0,5đ** | - Không nên sử dụng thức ăn bị ôi thiu.  - Vì thức ăn bị ôi thiu là do thức ăn không được bảo quản tốt, bảo quản thức ăn không đúng cách dẫn đến các vi khuẩn hoại sinh sinh sôi, mùi vị thay đổi là đã có dấu hiệu nhiễm khuẩn. Nếu ăn vào sẽ đưa trực tiếp các vi khuẩn vào cơ thể, gây hại đến sức khỏe.  - Một số biện pháp bảo quản:  + Bảo quản lạnh ở nhiệt độ thấp để ngăn sự sinh trưởng của vi khuẩn  + Loại bỏ nước, diệt vi khuẩn khỏi thực phẩm bằng cách sấy khô, phơi nắng,…  + Để thực phẩm ở nơi thoáng mát, không để ở những nơi ẩm mốc. | 0,1đ  0,15đ  0,25đ |
| **24**  **1,0đ** | A – Hoa: Tạo ra quả và hạt.  B - Lá: Tổng hợp các chất dinh dưỡng cho cơ thể.  C - Thân: Nâng đỡ cơ thể và vận chuyển các chất dinh dưỡng.  D - Rễ: Hút nước và chất khoáng cho cơ thể. | 0, 25 đ  0, 25 đ  0, 25 đ  0, 25 đ |